



**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2016**

**ANNUAL REPORT**



**ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2017**



# MỤC LỤC

<b>1. THÔNG TIN CHUNG.....</b>	<b>1</b>
1.1. Lịch sử hình thành và phát triển.....	2
1.2. Ngành nghề kinh doanh chính:.....	3
1.3. Các sản phẩm của Công ty:.....	3
1.4. Quá trình thay đổi vốn điều lệ .....	4
1.5. Mục tiêu và định hướng phát triển .....	4
1.6. Mô hình quản trị công ty:.....	5
1.7. Cơ cấu bộ máy quản lý:.....	5
1.8. Các chi nhánh của công ty:.....	5
1.9. Tổ chức và nhân sự .....	7
1.10. Thông tin cổ đông và người nội bộ Công ty.....	10
<b>2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016 .....</b>	<b>11</b>
2.1. Đánh giá tình hình chung.....	11
2.2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của công ty.....	11
2.3. Đánh giá công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc: .....	11
2.4. Mục tiêu thực hiện trong năm 2017 .....	12
<b>3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC .....</b>	<b>13</b>
3.1. Báo cáo tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh.....	13
3.2. Tình hình tại các mỏ đá hiện hữu:.....	15
3.3. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2017 .....	16
3.4. Đánh giá tình hình thị trường và biện pháp thực hiện những mục tiêu .....	17
<b>4. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT .....</b>	<b>18</b>
4.1. Tình hình hoạt động của Ban kiểm soát: .....	18
4.2. Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.....	18
4.3. Việc thẩm định báo cáo tài chính năm 2016.....	19
4.4. Kết luận và kiến nghị. ....	20
<b>5. BÁO CÁO CỦA HĐQT VỀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN .....</b>	<b>22</b>
<b>6. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP .....</b>	<b>25</b>
<b>7. BÁO CÁO TÀI CHÍNH .....</b>	<b>26</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	26
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH .....	30
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ .....	31
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	33



## 1. THÔNG TIN CHUNG

**TÊN GIAO DỊCH** tiếng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Tên tiếng Anh:

HOA AN JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt:

H.A.J.S.C

Địa chỉ:

Ấp Cầu Hang, xã Hoá An, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600464464 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần thứ 9 ngày 19/11/2015.

**Vốn điều lệ:**

**151.199.460.000 VNĐ**

**Vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2016:**

**333.285.128.459 VNĐ**

### TRỤ SỞ CÔNG TY:



**Số điện thoại:**

**0613. 954491**

**Fax:**

**0613. 954754**

**Website:**

**[www.hoan.com.vn](http://www.hoan.com.vn)**

**Email:**

**[info@hoan.com.vn](mailto:info@hoan.com.vn)**

**Mã cổ phiếu: DHA**

**Sàn giao dịch: HOSE**

## 1.1. Lịch sử hình thành và phát triển


<b>01/09/1980</b>	Tách thành Xí nghiệp đá Hóa An, Công suất thiết kế ban đầu 50.000 m <sup>3</sup> đá các loại.
<b>11/08/1984</b>	Nâng sản lượng khai thác lên 200.000 m <sup>3</sup> /năm
<b>12/02/1993</b>	Thành lập Xí nghiệp Khai thác đá Hóa An, với vốn điều lệ 1.858.000.000 đồng.
<b>12/11/1994</b>	Nâng công suất khai thác từ 200.000 m <sup>3</sup> /năm thành 500.000 m <sup>3</sup> /năm
<b>27/03/1995</b>	Đổi tên thành Công ty khai thác đá và vật liệu xây dựng Hóa An, trực thuộc Tổng Công ty xây dựng số 1
<b>1998</b>	Thành lập thêm Xí nghiệp 2 khai thác đá tại xã Suối Trầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, mỏ có trữ lượng 5,5 triệu m <sup>3</sup> và có khả năng khai thác 200.000 m <sup>3</sup> /năm.
<b>1999</b>	Công ty nhận chuyển nhượng lại quyền khai thác mỏ Núi Gió, Tỉnh Bình Phước, có công suất khai thác tối đa 250.000 m <sup>3</sup> /năm
<b>01/2001</b>	UBND Tỉnh Đồng Nai cấp phép cho Công ty nâng công suất khai thác lên 1.000.000 tấn/năm tại mỏ Đá Hóa An tới năm 2010
<b>18/4/2000</b>	Chuyển thành công ty cổ phần với vốn điều lệ 25 tỷ đồng, là một trong những doanh nghiệp đầu tiên của Bộ xây dựng tiến hành cổ phần hóa toàn bộ Công ty
<b>15/04/2004</b>	Cổ phiếu Công ty (DHA) chính thức giao dịch tại Sở GDCK TP.HCM. Vốn điều lệ là 38,5 tỷ đồng
<b>2006</b>	Sản lượng sản xuất công nghiệp của Công ty đạt 1.230.000 m <sup>3</sup> , tổng doanh thu đạt 83,9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 22,6 tỷ đồng
<b>10/9/2007</b>	UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 100.996.700.000 VND
<b>2008</b>	Được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tặng bằng khen và được chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất
<b>2009</b>	Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc.
<b>2010</b>	Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc. Đơn vị có Báo cáo thường niên tốt nhất tại cuộc bình chọn BCTN năm. UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 151.199.460.000 VND
<b>2011</b>	Năm 2005 triển khai đền bù giải phóng mặt bằng dự án mỏ đá Núi Gió, xã Tân Lợi huyện Hớn Quản tỉnh Bình Phước, chính thức đi vào hoạt động khai thác sản xuất tháng 01 năm 2011.
<b>2011</b>	Năm 2009 triển khai đầu tư dự án mỏ đá Tân Cang 3, chính thức đi vào hoạt động khai thác sản xuất tháng 3 năm 2011.
<b>2011</b>	Năm 2008 triển khai đầu tư dự án mỏ đá Thạnh Phú 2, chính thức đi vào hoạt động khai thác sản xuất tháng 10 năm 2011.

## 1.2. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Khai thác và chế biến khoáng sản.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho hàng.
- Xuất khẩu VLXD và tư vấn trong lĩnh vực VLXD.
- Nhận thầu xây lắp công trình dân dụng công nghiệp giao thông thủy lợi.
- Dịch vụ vận chuyển, du lịch, dịch vụ khai thác.

## 1.3. Các sản phẩm của Công ty:

Đá nguyên khai từ các mỏ đá của Công ty được khai thác và chế biến thành các quy cách sản phẩm tiêu biểu như sau: (hoặc theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng).

Quy cách sản phẩm	Công dụng	Hình ảnh sản phẩm
Đá 1x1, 1x2	Trộn bê tông xây nhà, cầu đường	
Đá 0x4, 4x6, 5x7, v.v...	Đúc móng, lót nền, lót đường...	
Đá mi, đá bụi (sản phẩm phụ trong quá trình SX đá qui cách)	Đổ bê tông mịn, lát mặt đường, trộn bê tông nhựa nóng, san lấp mặt bằng, làm gạch block...	



Ngoài các sản phẩm cơ bản trên: đối với khách hàng có nhu cầu các quy cách đặc biệt khác công ty sẽ sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

Các sản phẩm đá mi và đá bụi là thứ phẩm đi kèm theo trong quá trình chế biến (nghiền) đá nguyên khai ra các quy cách ở trên. Tỷ lệ theo thứ phẩm này chiếm khoảng từ 25% -30%.

## 1.4. Quá trình thay đổi vốn điều lệ

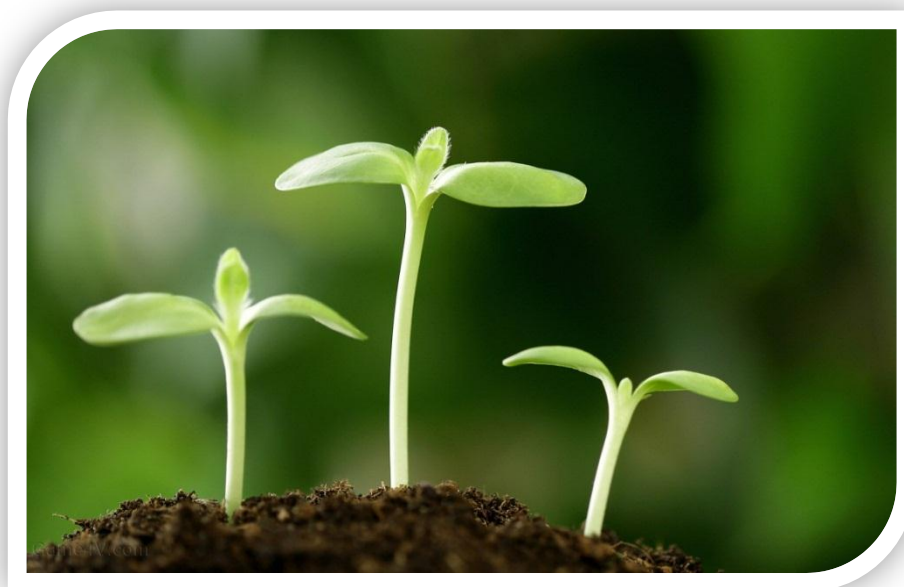
Đvt: đồng

Thời điểm tăng	Hình thức tăng vốn	Số vốn tăng thêm	VĐL sau khi tăng
2000	Vốn điều lệ ban đầu		25.000.000.000
2005	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	10.000.000.000	35.000.000.000
2006	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	3.500.000.000	38.500.000.000
2007	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	28.565.000.000	67.065.000.000
2008	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	33.931.700.000	100.996.700.000
2010	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	50.202.760.000	151.199.460.000

## 1.5. Mục tiêu và định hướng phát triển

### a. Mục tiêu

- Cung cấp các sản phẩm đạt qui chuẩn, chất lượng tốt, giá cả hợp lý. Đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng theo yêu cầu của khách hàng là tiêu chí hoạt động của công ty.
- Phát triển toàn diện về tài chính, nguồn nhân lực, công nghệ sản xuất tiên tiến, bảo vệ môi trường, nâng cao mức sống và chế độ đãi ngộ đối với người lao động.
- Chia sẻ tinh thần và thành quả vật chất với cộng đồng và xã hội. Góp phần tạo nên sự gắn kết và nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng, mang lại sự phồn vinh cùng đất nước, phấn đấu là một công ty luôn có trách nhiệm về mặt xã hội và môi trường.





### ***b. Định hướng chiến lược phát triển trung và dài hạn***

- Xây dựng và phát triển thương hiệu là một doanh nghiệp khai thác và sản xuất đá xây dựng chất lượng hàng đầu tại khu vực phía Nam.
- Xây dựng cơ cấu kinh tế công ty bền vững xoay quanh lĩnh vực: khai thác và sản xuất đá xây dựng, nghiên cứu lĩnh vực bất động sản, cơ sở hạ tầng.
- Mở rộng đầu tư tăng thị phần tương ứng, củng cố và nâng cao chất lượng quản trị, vận hành, sẵn sàng nguồn lực cho mục tiêu tăng trưởng bền vững.
- Tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận một cách bền vững. Với mục tiêu lợi nhuận toàn công ty đạt mức tăng trưởng khoảng 10%/năm.
- Tối đa hóa năng lực và hiệu quả sản xuất. Mở rộng hợp tác đầu tư, tiến đến là một doanh nghiệp đa ngành nghề với qui mô ngày càng phát triển.



### **1.6. Mô hình quản trị công ty:**

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc.

### **1.7. Cơ cấu bộ máy quản lý:**

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc các Chi nhánh công ty, Trưởng các Phòng Ban chức năng.

### **1.8. Các chi nhánh của công ty:**

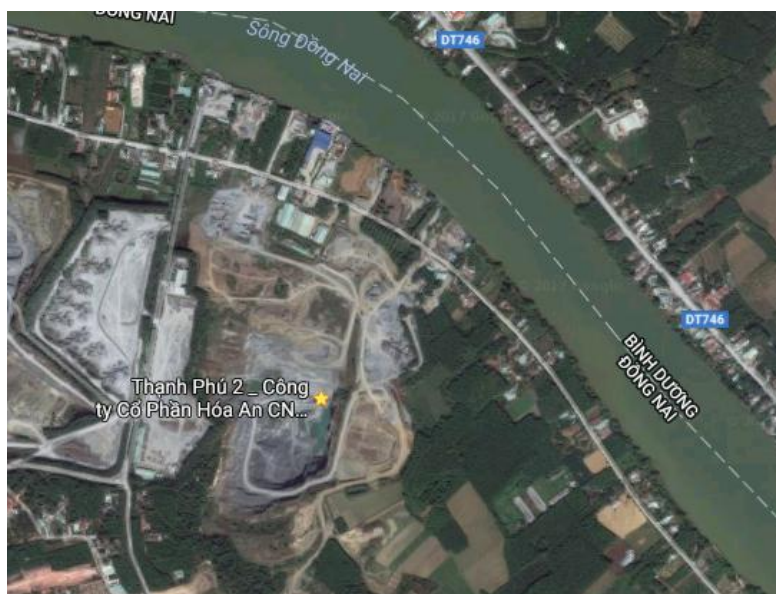
#### ***1. Chi nhánh Công ty CP Hóa An tại Biên Hòa ( mỏ đá Tân Cang 3).***

Địa chỉ: xã Tam Phước , Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.



**2. Chi nhánh Công ty CP Hóa An tại Vĩnh Cửu (mỏ đá Thạnh Phú 2).**

Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

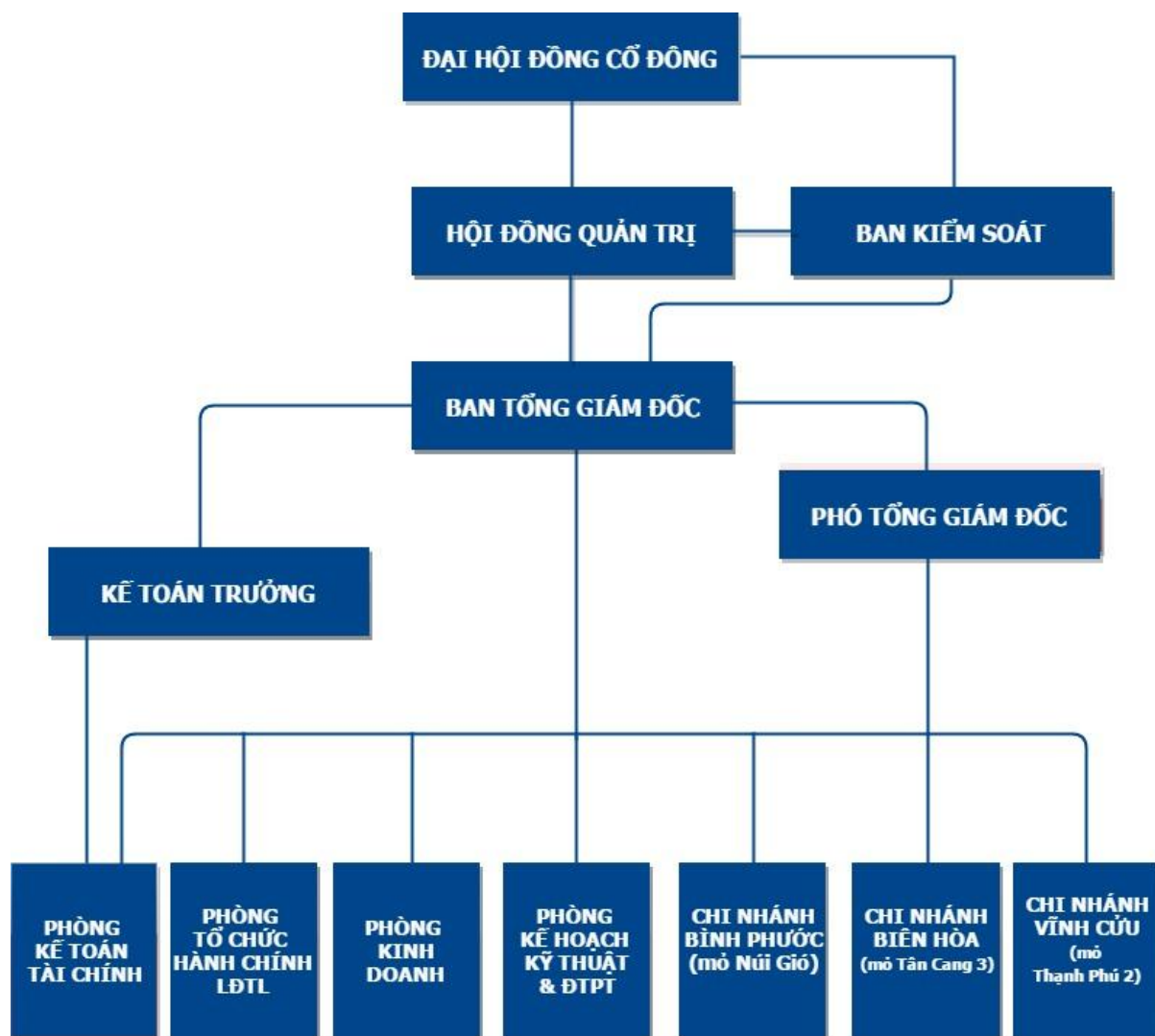
**3. Chi nhánh Công ty CP Hóa An tại Bình Phước (mỏ đá Núi Gió).**

Địa chỉ: xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.



1.9. Tổ chức và nhân sự

a. Sơ đồ tổ chức



**b. Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty**

<b>1. Ông Đinh Lê Chiến</b>	<b>Chủ tịch Hội đồng quản trị</b>
Năm sinh	1965
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân quan hệ quốc tế
Số lượng cổ phần	<b>595.206 CP (3,94%)</b>
<b>2. Ông Trịnh Tiến Bày</b>	<b>Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc</b>
Năm sinh	1972
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ quản trị kinh doanh, KS cơ khí thủy lợi.
Số lượng cổ phần	<b>60.000 CP (0,39%)</b>
SLCP đại diện vốn NN	<b>1.490.000 CP (9,86%)</b>
<b>3. Bà Lê Thị Quyết</b>	<b>Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng</b>
Năm sinh	1962
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán.
Số lượng cổ phần	<b>23.590 CP (0,17%)</b>
<b>4. Bà Ngô Thị Việt Hoa</b>	<b>Thành viên HĐQT</b>
Năm sinh	1961
Trình độ văn hóa	10/10
Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán.
SLCP đại diện vốn NN	2.268.343 CP (15,0%) – đến 11/01/2017.
Ngày miễn nhiệm	17/01/2017
<b>5. Ông Nguyễn Xuân Thành</b>	<b>Thành viên HĐQT</b>
Năm sinh	1970
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế, Kỹ sư xây dựng, CP (0,0%)
Số lượng cổ phần	0
<b>6. Ông Nguyễn Văn Lương</b>	<b>Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc</b>
Năm sinh	1977
Trình độ văn hóa	12/12
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ kinh tế, cử nhân quản trị kinh doanh.
Số lượng cổ phần	<b>162.440 CP (1,07%)</b>
Ngày bổ nhiệm	17/01/2017
SLCP đại diện vốn NN	<b>2.268.343 CP (15%) – Từ 11/01/2017.</b>

**c. Ban kiểm soát.**

<b>1</b>	<b>Ông Đặng Xuân Long</b>	<b>Trưởng Ban kiểm soát</b>
	Năm sinh	1976
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán
	Số lượng cổ phần	0 CP
<b>2</b>	<b>Ông Trần Công Hạnh</b>	<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>
	Năm sinh	1960
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán
	Số lượng cổ phần	2.250 CP
<b>3</b>	<b>Ông Trần Quốc Trung</b>	<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>
	Năm sinh	1969
	Trình độ văn hóa	12/12
	Trình độ chuyên môn	Cử nhân tài chính kế toán
	Số lượng cổ phần	0 CP

**d. Thay đổi thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng**

Trong năm 2016, không có sự thay đổi các thành viên trong HĐQT, BKS, Ban TGD và Kế toán trưởng công ty.

**e. Thù lao của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2016.**

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 20/04/2016 Công ty đã tiến hành chi trả Tiền thù lao Ban kiểm soát năm 2016 là 140.000.000đ và thù lao của Hội đồng quản trị của năm 2016 (2% lợi nhuận sau thuế), tương ứng số tiền 989.729.493đ.

**f. Cơ cấu lao động và chính sách đối với người lao động**

- Số lượng cán bộ công nhân viên tính đến 31/12/2016 là 129 người.

Cơ cấu lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
<b>Phân theo trình độ</b>	<b>129</b>	<b>100%</b>
Thạc sỹ	06	4,7%
Đại học	35	27,1%
Cao đẳng	02	1,5%
Trung cấp	20	15,5%
Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	53	41,1%
Lao động phổ thông	13	10,1%
<b>Phân theo hợp đồng lao động</b>	<b>129</b>	<b>100%</b>
Không xác định thời hạn	121	93,8%
Xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	08	6,2%

- Chính sách đối với người lao động**

Công ty luôn chú trọng đến quyền lợi của người lao động trong công ty, đặc biệt là về vấn

đề an toàn lao động. Do đặc thù ngành khai thác mỏ, rủi ro về tai nạn lao động tiềm ẩn cao nên Công ty đã mua bảo hiểm tai nạn đầy đủ cho người lao động của Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam. Trang bị, cấp phát phương tiện bảo hộ lao động cho cá nhân người lao động theo đúng quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/02/2014 và đóng BHXH theo đúng quy định.

Tiền lương tính theo sản phẩm tiêu thụ trong tháng tương ứng với chức danh công việc. Tiền thưởng lễ trong năm, chế độ đi thăm quan nghỉ mát công ty đều thực hiện đầy đủ và phù hợp với tình hình tài chính của công ty. Thu nhập bình quân cả năm 2016 là 10.000.000 đồng/người/tháng. Tiền thưởng cuối năm 2016 (dịp Tết Âm lịch) đối với người lao động được chi trả theo mức đóng góp của người lao động trong năm 2016, mức thấp nhất là 5.000.000 đồng/người (mới vào công ty 3 tháng), bình quân là 16.000.000đ/người.

## 1.10. Thông tin cổ đông và giao dịch của người nội bộ Công ty

### a. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ trong năm 2016:

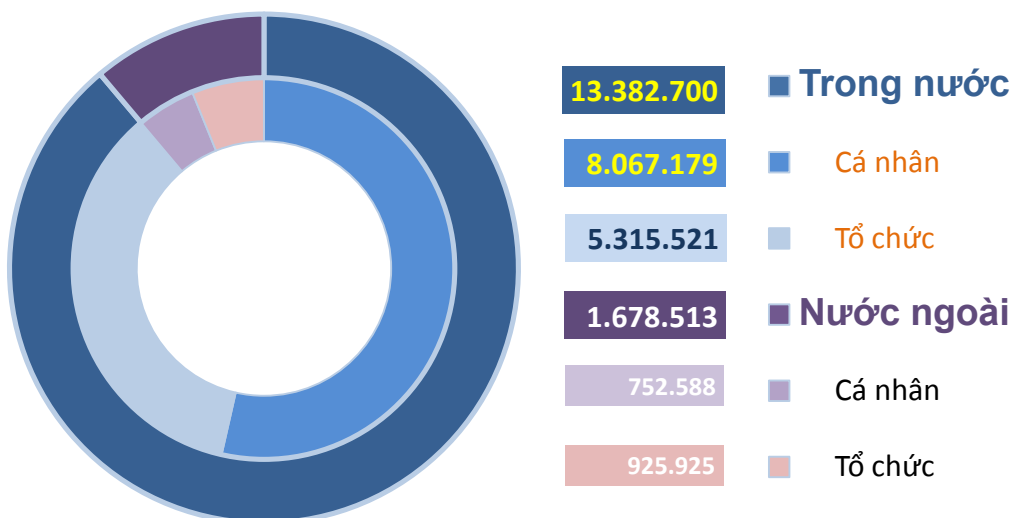
Năm 2016 cổ đông nội bộ không có giao dịch mua bán cổ phiếu của công ty. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (xem mục 1.9 b và 1.9 c).

### b. Cổ đông công ty.

- Các dữ liệu thống kê về cổ đông chốt ngày 01/03/2017 để tổ chức ĐHCĐ:

TT	Đối tượng	Số cổ phần (cp)	Tỷ lệ (%)
<b>A</b>	<b>Cổ đông trong nước</b>	<b>13.382.700</b>	<b>88,85</b>
	Cá nhân	8.067.179	53,26
	Tổ chức	5.315.521	35,29
<b>B</b>	<b>Cổ đông nước ngoài</b>	<b>1.678.513</b>	<b>11,15</b>
	Cá nhân	752.588	5,00
	Tổ chức	925.925	6,15
	<b>Tổng cộng</b>	<b>15.119.946</b>	<b>100 100</b>

- Tổng số cổ phần: 15.119.946 CP; số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 15.061.213. Tính đến ngày 31/12/2016, số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty là 58.733 cổ phiếu.



**2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016**

**2.1. Đánh giá tình hình chung**

Năm 2016 tình hình nền kinh tế nước ta đã có những dấu hiệu tốt lên, trong đó có ngành xây dựng, bất động sản, nhờ đó tình hình tiêu thụ sản phẩm của công ty có chuyển biến tốt dần, các chỉ tiêu chủ yếu đều vượt kế hoạch đề ra, chỉ tiêu sản lượng đạt 1.400.680 m<sup>3</sup> = 105% kế hoạch; chỉ tiêu Tổng doanh thu đạt 217,9 tỷ đồng, đạt 127% kế hoạch (171 tỷ), chỉ tiêu lợi nhuận TT đạt 61,7 tỷ/KH 38 tỷ (= 162%); nguyên nhân chủ yếu do sản lượng và giá bán sản phẩm đều tăng và có thêm nguồn thu nhập khác, đồng thời các chi phí SXKD đầu vào được tiết kiệm tối đa. Thu nhập bình quân NLĐ đạt 10.000.000đ/ng/tháng (KH là 8.000.000đ), bằng 125%.

Kết quả một số chỉ tiêu chủ yếu đạt được năm 2016:

Chỉ tiêu	Thực hiện Năm 2015	Năm 2016		Tỷ lệ năm 2016 so với	
		Kế hoạch	Thực hiện	TH 2015	KH 2016
Tổng sản lượng tiêu thụ (m <sup>3</sup> )	1.770.544	1.332.000	1.400.680	79,1%	105,2%
Tổng doanh thu SX (1.000đ)	201.509.572	162.230.000	195.423.513	97,0%	120,5%
Doanh thu TC và DT khác(1.000đ)	11.542.584	9.000.000	22.491.525	194,9%	249,9%
Lợi nhuận trước thuế (1.000đ)	57.123.381	38.000.000	61.725.416	108,1%	162,4%
Lợi nhuận sau thuế (1.000đ)	44.957.092	30.400.000	61.725.416	137,3%	203,0%
Thu nhập b/q/ người/tháng (1.000đ)	8.000	8.000	10.000	125%	125%

**2.2. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của công ty**

Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty cổ phần Hóa An, với vai trò đại diện cho các cổ đông công ty, luôn làm việc với tinh thần trách nhiệm, bám sát nội dung của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và tình hình thực tế của Công ty, đưa ra các quyết sách đúng đắn, kịp thời tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh 2016, đạt hiệu quả cao cho công ty và cổ đông.

Bên cạnh việc hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh đề ra, Công ty vẫn luôn thực hiện tốt trách nhiệm đối với xã hội và môi trường. Đối với nguồn nhân lực, công ty thực hiện các chính sách đảm bảo môi trường làm việc và quyền lợi cho nhân viên; phát triển nguồn nhân lực với các chương trình huấn luyện và đào tạo phù hợp. Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường, công ty áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất đảm bảo giảm thiểu tối đa ảnh hưởng xấu với môi trường và triển khai chính sách tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

**2.3. Đánh giá công tác điều hành của Ban Tổng giám đốc:**

**Công tác điều hành:**

Trong năm 2016, Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo và giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban Giám đốc trong việc triển khai, thực hiện các nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị. Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành tốt việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty theo đúng với định hướng và chỉ đạo của Hội đồng Quản trị.

Ban điều hành kịp thời đề xuất và xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT về việc kiện toàn bộ máy tổ chức nhân sự, tăng cường công tác kiểm tra giám sát hoạt động sản xuất, quản lý tài chính chặt chẽ tại các đơn vị trực thuộc;

Điều hành hoạt động của Công ty đúng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

#### **Về sản xuất, kinh doanh:**

Ban Tổng giám đốc điều hành hoạt động của Công ty linh hoạt, kịp thời đưa ra nhiều giải pháp thị trường để đảm bảo giữ được khách hàng truyền thống đồng thời phát triển khách hàng mới, sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu từng đối tượng khách hàng.

Về thực hiện kế hoạch SXKD năm 2016: Hoàn thành vượt mức kế hoạch SXKD năm 2016 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, thể hiện trong báo cáo Tình hình hoạt động và kết quả SXKD năm 2016.

#### **Về quản trị công ty**

- Quản lý và vận hành Công ty theo những thông lệ quản trị tốt nhất nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động.
- Áp dụng các biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty.
- Hoạch định kế hoạch vốn và nguồn vốn nhằm đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn trong hoạt động tài chính cũng như cho các dự án.

#### **Về chính sách đối với người lao động:**

Thực hiện quy chế trả lương, thưởng theo chức danh công việc.

Quyền lợi của người lao động tại Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật lao động: Người lao động được Công ty ký HĐLĐ đầy đủ, kê khai nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ... và thực hiện chi trả các chế độ khác cho người lao động đúng qui định pháp luật.

### **2.4. Mục tiêu thực hiện trong năm 2017.**

Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là tập trung chỉ đạo, giám sát thường xuyên công tác triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 theo Nghị quyết ĐH đồng cổ đông được thông qua.

Chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tại các mỏ đá Núi Gió, Tân Cang 3, Thạnh Phú 2, đảm bảo ổn định và tăng trưởng về sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, thu nhập người lao động và lợi ích của cổ đông.

Cùng Ban điều hành công ty nghiên cứu chiến lược phát triển dài hạn cho Công ty phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và tiềm lực của công ty.

Đồng thời, nâng cao chất lượng quản trị và vận hành, chú trọng công tác dự báo để chủ động điều chỉnh và đưa ra các giải pháp phù hợp, đảm bảo mọi nguồn lực sẵn sàng cho mục tiêu tăng trưởng bền vững.

Tiếp tục tìm kiếm các dự án tiềm năng để đầu tư.





### 3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### 3.1. Báo cáo tình hình tài chính và sản xuất kinh doanh.

##### a. Chỉ số tài chính chủ yếu

1	Khả năng thanh toán	Năm 2015	Năm 2016
	Khả năng thanh toán ngắn hạn	3,3	6,4
	Khả năng thanh toán nhanh	3,3	6,4
2	Cơ cấu tài sản		
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	62,3%	48,8%
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	37,7%	51,2%
3	Cơ cấu nguồn vốn		
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	12,2%	8,8%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	87,8%	91,2%
4	Chỉ số sinh lợi		
	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	22,3%	25,3%
	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	12,1%	13,6%
	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	13,8%	14,9%
5	Lãi cơ bản/cổ phiếu		
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	2.652	2.945

##### b. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2015	Năm 2016	Tăng (+) /giảm (-)
Tổng giá trị tài sản	1.000đ	370.906.738	365.249.919	-5.656.819
Doanh thu thuần	1.000đ	201.509.572	195.423.513	-6.086.059
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.000đ	56.878.685	45.792.761	-11.085.924
Lợi nhuận khác	1.000đ	244.695	15.932.654	15.687.959
Lợi nhuận trước thuế	1.000đ	57.123.381	61.725.416	4.602.035
Lợi nhuận sau thuế	1.000đ	44.957.092	49.486.475	4.529.383

Nguồn: báo cáo tài chính kiểm toán 2015, 2016

**c. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016**

Các chỉ tiêu thực hiện	Thực hiện 2015	Kế hoạch 2016	Thực hiện 2016	Tỷ lệ % TH 2016	
				So TH 2015	So KH 2016
<b>1. Sản phẩm các loại: (đvt: m<sup>3</sup>)</b>	<b>1.770.544</b>	<b>1.332.000</b>	<b>1.400.680</b>	<b>79%</b>	<b>105%</b>
- Mỏ Hóa An (các loại SP)	106.294	-	-	-	-
- Mỏ Thường Tân (các loại SP)	76.435	-	-	-	-
- Mỏ Núi Gió (các loại SP)	155.077	182.000	268.310	173%	147%
- Mỏ Tân Càng 3 (các loại SP)	322.762	337.000	367.217	114%	109%
- Mỏ Thạnh Phú 2 (các loại SP)	1.109.976	813.000	765.153	69%	94%
<b>2. Tổng doanh thu ( đvt: 1.000đ)</b>	<b>213.052.155</b>	<b>171.230.00</b>	<b>217.915.037</b>	<b>102%</b>	<b>127%</b>
- Doanh thu SX (Hóa An)	7.012.487	-	-	-	-
- Doanh thu SX (Thường Tân)	5.128.009	-	-	-	-
- Doanh thu SX (Núi Gió)	22.506.402	26.052.000	40.195.462	179%	154%
- Doanh thu SX (Tân Càng 3)	37.846.525	41.296.000	44.494.151	118%	108%
- Doanh thu SXt (Thạnh Phú 2)	129.016.149	94.882.000	110.733.899	86%	117%
- Doanh thu Tài chính và DT khác	11.542.583	9.000.000	22.491.525	195%	250%
<b>3. Tổng lợi nhuận trước thuế (1.000đ)</b>	<b>57.123.381</b>	<b>38.000.000</b>	<b>61.725.416</b>	<b>108%</b>	<b>162%</b>
- Lợi nhuận TT (Hóa An)	3.648.519	-	-	-	-
- Lợi nhuận TT (Thường Tân)	163.826	-	-	-	-
- Lợi nhuận TT (Núi Gió)	3.441.561	4.500.000	8.919.462	259%	198%
- Lợi nhuận TT (Tân Càng 3)	760.781	2.500.000	1.282.425	169%	51%
- Lợi nhuận TT (Thạnh Phú 2)	37.876.006	22.000.000	29.264.786	77%	133%
- Lợi nhuận Tài chính và LN khác	11.232.688	9.000.000	22.258.743	198%	247%
<b>4. Lợi nhuận ST: (Đvt: 1.000đ)</b>	<b>44.957.092</b>	<b>30.400.000</b>	<b>49.486.475</b>	<b>110%</b>	<b>163%</b>

**d. Tỷ trọng các khoản chi phí SXKD chính năm 2016 trên doanh thu:**

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Tỷ trọng So doanh thu 2015	Năm 2016	Tỷ trọng So doanh thu 2016	% Tăng (+)/Giảm (-) so 2015
Giá vốn hàng bán	141.608	70,3%	140.238	71,8%	+1,5%
Chi phí bán hàng	245	0,12%	209	0,11%	-0,01%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.764	6,8%	15.509	7,9%	+1,1%
Chi phí tài chính	287	0,14%	140	0,07%	-0,07%
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>201.509</b>		<b>195.423</b>		

### 3.2. Tình hình tại các mỏ đá hiện hữu:

**Mỏ đá Hóa An:** xã Hóa An, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.



Đã đóng cửa mỏ và thanh lý hợp đồng thuê đất số 01/TLHĐTĐ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai ngày 19/01/2016.

Dự án đầu tư cải tạo xây dựng điểm du lịch và nhà ở khu mỏ Hóa An: hiện vẫn đang trong quá trình lập đề án qui hoạch chi tiết 1/500. Tổng diện tích qui hoạch là 46ha, trong đó diện tích mặt nước là 18,4ha, còn lại là diện tích dự án 27,6ha.

**Mỏ đá Núi Gió:** xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 18,52ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép: 200.000m<sup>3</sup>/năm.

Thời hạn khai thác: đến tháng 8/2025.

Năng lực sản xuất: mỏ hiện tại có 3 hệ thống nghiền sàng, tạm đủ đáp ứng nhu cầu thị trường hiện tại, Công ty đang tiến hành xin cấp chuyển đổi trữ lượng nâng công suất khai thác lên 300.000m<sup>3</sup> (đá nguyên khai)/năm.



**Mỏ đá Tân Cang 3:** xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.



Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 21,74 ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép: 490.000m<sup>3</sup>/năm

Thời hạn khai thác: đến tháng 03/2024.

Khu vực có rất nhiều mỏ đá của đơn vị khác, sự cạnh tranh cao, điều kiện khai thác mỏ Tân Cang 3 khó khăn hơn. Chi phí bốc phủ và chi phí sản xuất khác cao, nên hiệu quả SXKD của mỏ Tân Cang 3 luôn thấp hơn hai mỏ Núi Gió và Thạnh Phú 2.

**Mỏ đá Thạnh Phú 2:** xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 20 ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép : 818.000m<sup>3</sup>/năm

Thời hạn khai thác: đến tháng 9/2026.

Mỏ Thạnh Phú 2 có nhiều yếu tố thuận lợi về vị trí, điều kiện khai thác, sản xuất và tiêu thụ, do đó hiện nay là mỏ chủ lực của công ty, tuy nhiên hiện nay tình hình bãi chứa đất phủ của mỏ đã hết, công ty phải đi thuê (/mua) đất bên ngoài để chứa đất phủ, làm tăng chi phí SXKD.



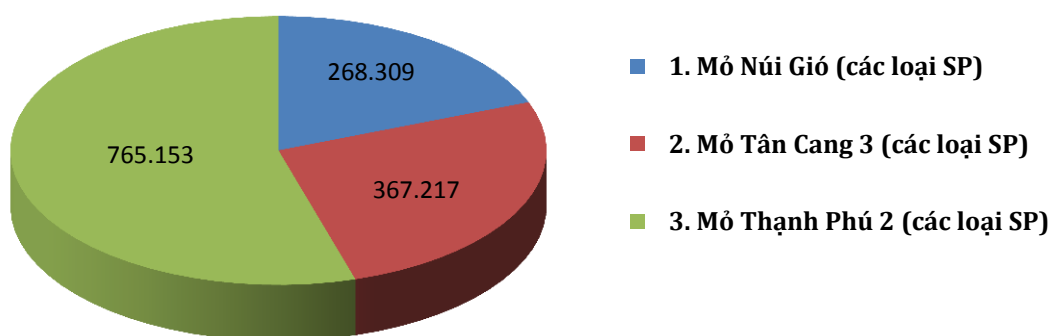
**3.3. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2017**

*a. Kế hoạch sản lượng năm 2017*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thực hiện</b>	<b>Kế hoạch</b>	<b>Tỷ lệ (%) 2017/2016</b>
<b>Tổng sản phẩm sản xuất (m<sup>3</sup>)</b>	1.400.680	<b>1.420.000</b>	<b>101%</b>
1. Mỏ Núi Gió (các loại SP)	268.309	<b>290.000</b>	<b>108%</b>
2. Mỏ Tân Cang 3 (các loại SP)	367.217	<b>360.000</b>	<b>98%</b>
3. Mỏ Thạnh Phú 2 (các loại SP)	765.153	<b>770.000</b>	<b>101%</b>

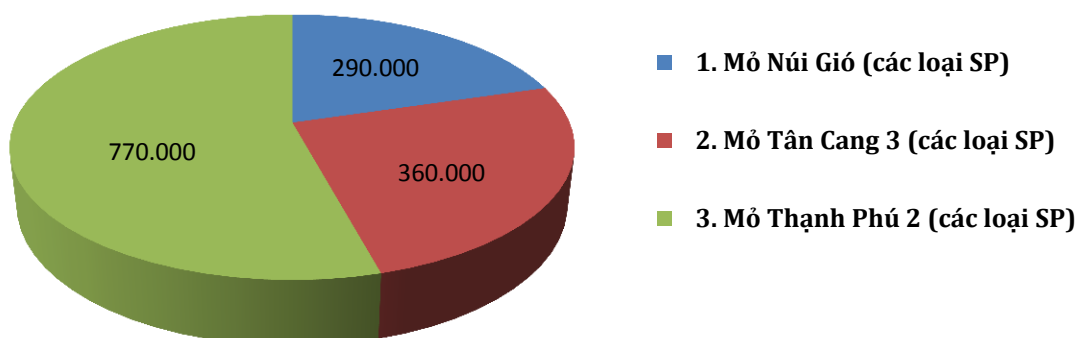
**Tỉ trọng sản lượng thực tế tiêu thụ của từng mỏ năm 2016**

**Thực hiện 2016**



**Tỉ trọng sản lượng kế hoạch tiêu thụ của từng mỏ năm 2017**

**Kế hoạch 2017**



**b. Chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận kế hoạch cho năm 2017**

Đvt: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	Tỷ lệ (%) 2017/2016
<b>Tổng Doanh thu</b>	<b>217.915.037</b>	<b>200.780.100</b>	<b>92%</b>
Doanh thu sản xuất (Núi Gió)	40.195.462	43.387.000	108%
Doanh thu sản xuất (Tân Cang 3)	44.494.151	43.457.600	98%
Doanh thu sản xuất (Thạnh Phú 2)	110.733.899	111.435.500	101%
Doanh thu tài chính và DT khác	22.491.525	2.500.000	11%
<b>Tổng Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>61.725.416</b>	<b>45.413.919</b>	<b>74%</b>
LN từ SXKD đá XD mỏ Núi Gió	8.919.462	9.187.719	103%
LN từ SXKD đá XD mỏ Tân Cang 3	1.282.425	1.731.600	135%
LN từ SXKD đá XD mỏ Thạnh Phú 2	29.264.786	31.994.600	109%
Lợi nhuận tài chính và LN khác	22.258.743	2.500.000	11%
<b>Tổng Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>49.486.475</b>	<b>36.331.135</b>	<b>73%</b>
<b>Thu nhập b/q người lao động/tháng</b>	10.000.000	10.000.000	100%
<b>Cổ tức đã t.toán 2016 - dự kiến 2017</b>	15%	20%	133%

**3.4. Đánh giá tình hình thị trường và biện pháp thực hiện những mục tiêu**

Theo đánh giá chung, tình hình kinh tế nước ta năm 2017 tiếp tục ổn định và tăng trưởng, bất động sản và cơ sở hạ tầng tiếp tục phát triển... trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có hơn 200 dự án bất động sản, trong đó có nhiều dự án bất động sản có vốn đầu tư từ vài trăm triệu USD trở lên, như: dự án Waterfront City với tổng vốn đầu tư theo đăng ký lên đến 750 triệu USD quy mô gần 367ha, Aqua City có diện tích khoảng 305ha với tổng vốn đầu tư 519 triệu ở xã Long Hưng(TP. Biên Hòa), dự án Hoa Sen Đại Phước ở xã Đại Phước, Khu đô thị mới Đông Sài Gòn, Khu đô thị mới Phước An, Khu đô thị mới Nhơn Trạch, Khu dân cư xã Vĩnh Thanh, dự án Sunflower City, dự án khu dân cư thương mại xã Long Tân - Phú Hội (huyện Nhơn Trạch)...do đó khả năng nhu cầu về vật liệu xây dựng trong năm 2017 sẽ ở mức cao, trong đó có sản phẩm đá xây dựng của công ty. Theo diễn biến thị trường công ty sẽ tăng cao sản lượng sản xuất khi nhu cầu thị trường tăng, đồng thời tiếp tục kiểm soát chi phí đầu vào hợp lý và chặt chẽ. Cụ thể tại các mỏ:

**Dự Án Hóa An:** Tiếp tục triển khai các thủ tục pháp lý dự án “ điểm du lịch và nhà ở ” tại khu mỏ Hóa An. Tìm đối tác liên kết xây dựng hoặc chuyển nhượng lại dự án.

**Mỏ đá Núi Gió:** hoàn thành việc xin cấp phép thăm dò trữ lượng nâng công suất mỏ từ 200.000m<sup>3</sup>/ năm lên 300.000m<sup>3</sup>/năm trong năm 2017.

**Mỏ đá Tân Cang 3:** Đẩy nhanh tiến độ bóc đất phủ, mở moong khai thác kịp thời cung ứng đá nguyên liệu cho sản xuất sản phẩm. Tích cực mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, hạ moong khai thác xong trong mùa khô.

**Mỏ đá Thạnh Phú 2:** bóc đất phủ mở rộng moong, đảm bảo khai thác đủ đá nguyên liệu cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm khi nhu cầu thị trường tăng cao.

## 4. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

### 4.1. Tình hình hoạt động của Ban kiểm soát:

Qua công tác giám sát, Ban Kiểm soát đánh giá hoạt động quản lý và điều hành của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm 2016 đã tuân thủ Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. HĐQT đã thực hiện công tác quản lý và điều hành Công ty theo đúng Điều lệ công ty và các qui định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của cổ đông và người lao động

Trong năm 2016 Trưởng ban KS đã tham dự tất cả các cuộc họp Hội đồng quản trị của Công ty và tham gia góp ý, chất vấn các nội dung nêu ra trong các cuộc họp của HĐQT.

Ban kiểm soát kiểm tra giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, kiểm tra giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2016, việc tuân thủ theo điều lệ Công ty, tuân thủ các quy chế, quy trình hoạt động của Công ty.

Xem xét tính pháp lý, trình tự, thủ tục của các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên cơ sở quy định của luật doanh nghiệp, điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Kiểm tra giám sát HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tiến hành kiểm tra thực tế tình hình hoạt động SXKD tại các chi nhánh công ty.

Thẩm tra các Báo cáo tài chính quý, năm, đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, xem có phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Việt Nam.

Phối hợp làm việc với đơn vị kiểm toán độc lập để cùng tìm hiểu và làm rõ các vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm toán. Đồng ý cơ bản với các đánh giá về tình hình hoạt động và tài chính của đơn vị kiểm toán độc lập.

### 4.2. Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc.

Năm 2016 HĐQT đã tiến hành họp 04 lần, Trưởng ban kiểm soát đã tham dự họp đầy đủ. Nội dung chủ yếu của các cuộc họp là phối hợp với Ban điều hành để tìm phương hướng và biện pháp thực hiện KHSXKD năm 2016 để đạt hiệu quả tốt nhất, cũng như định hướng chiến lược dài hạn cho công ty.

- HĐQT đã thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc điều hành tốt hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT đều được ban hành kịp thời, đúng trình tự thủ tục, phù hợp với qui định của pháp luật Việt Nam, đảm bảo thực hiện tốt chức năng quản trị của HĐQT, đồng thời đáp ứng được yêu cầu điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc.

- Năm 2016 Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các Nghị quyết của HĐQT kịp thời, khắc phục những khó khăn và có biện pháp điều hành cần thiết để hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016.

- Ban Tổng Giám đốc thực hiện điều chỉnh bộ máy nhân sự nhằm nâng cao kỹ năng, chất lượng làm việc, nâng cao năng suất lao động.

- Ban Tổng Giám đốc đã tận dụng mọi lợi thế trong SXKD để tối đa hóa lợi nhuận. Thường xuyên nắm bắt tình hình thị trường, đưa ra các quyết định điều hành một cách kịp thời, phù hợp với sự biến động của thị trường.

- Việc thực hiện giao khoán tiền lương và chế độ thưởng cho người lao động công ty là phù

hợp theo KQSXKD, đảm bảo thu nhập người lao động ổn định và có tăng trưởng, đồng thời hài hòa với lợi ích của Công ty, của cổ đông và các đối tác hợp tác SXKD với Công ty. Trong năm không để xảy ra tranh chấp nào giữa người sử dụng lao động và người lao động.

Về công bố thông tin: Công ty tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Đánh giá chung: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, đúng quy chế, phù hợp với luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty.

#### 4.3. Việc thẩm định báo cáo tài chính năm 2016.

##### **a. Công tác tài chính kế toán và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016:**

Công ty thực hiện công tác hạch toán kế toán theo đúng quy định của chế độ kế toán, các số liệu được ghi nhận đầy đủ, chính xác và đã được Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C kiểm toán.

##### **b. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất và tiêu thụ:**

###### **Về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:**

Năm 2016 nền kinh tế tiếp tục ổn định và phát triển, thị trường BĐS nói chung cũng như thị trường VLXD nói riêng đã có chuyển biến tương đối tốt, nhờ đó hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã đạt được kết quả tốt hơn.

Sản lượng sản xuất toàn công ty là 1.400.680 m<sup>3</sup> tăng 5% so với kế hoạch và bằng 79% so với thực hiện 2015, trong đó:

- Mỏ Thạnh Phú: tiêu thụ 765.154 m<sup>3</sup> đạt 94% so kế hoạch và bằng 69% so thực hiện 2015, chiếm 55% tổng sản lượng sản của toàn Công ty. Sản lượng không đạt kế hoạch đề ra do một số nguyên nhân khách quan như Cầu Ghềnh bị sập vào tháng 3/2016 nên vận chuyển bằng đường sông bị ảnh hưởng (do mỏ Thạnh Phú chủ yếu tiêu thụ bằng đường sông) và việc công ty phải di dời máy nghiền sang bãi chế biến mới làm gián đoạn sản xuất và tiêu thụ;

- Mỏ Núi Gió: tiêu thụ 268.309 m<sup>3</sup> tăng 47% so kế hoạch và tăng 73% so thực hiện 2015. Sản lượng sản xuất tại Mỏ tăng mạnh trong năm do thị trường địa phương phát triển tốt, đạt 96% công suất khai thác của mỏ, sản xuất và khai thác ổn định;

- Mỏ Tân Cang: tiêu thụ 367.217 m<sup>3</sup> tăng 9% kế hoạch và tăng 14% so thực hiện 2015. Mỏ Tân Cang sau thời gian đầu phải tập trung bóc tầng phủ để khai thác đến nay hoạt động sản xuất kinh doanh bắt đầu đi vào ổn định và đem lại hiệu quả cho Công ty.

###### **Kết quả kinh doanh:**

Năm 2016 doanh thu thuần là 195,4 tỷ đồng tăng 20% so kế hoạch và bằng 97% so năm 2015, lãi gộp đạt 55,2 tỷ đồng bằng 28% doanh thu thuần nhưng thấp hơn 2% so với 2015.

Giá bán sản phẩm đá bình quân tăng 13% so với 2015, tuy nhiên giá vốn bình quân tăng 23% do những nguyên nhân như: giá nguyên vật liệu (thuốc nổ) tăng bình quân 5,32%, chi phí khoán thuê ngoài gia công tăng bình quân 5%, thuế tài nguyên tăng từ 3% ....ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

\* Kết quả: Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 61,7 tỷ đồng (trong đó có lợi nhuận từ hoạt động tài chính và lợi nhuận khác là 22,2 tỷ đồng) tăng 62% so với kế hoạch và tăng 8% so với thực hiện 2015.

- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là 39,5 tỷ đồng (sau khi trừ lợi nhuận từ hoạt động tài chính và thu nhập khác), trong đó:

+ Mỏ Thạnh Phú đạt lợi nhuận là 29,3 tỷ đồng chiếm 74% tổng lợi nhuận của công ty là mỏ mang lại lợi nhuận cao nhất cho công ty, tỷ suất lợi nhuận/doanh thu đạt 26%, dẫn đầu về chỉ số này trong 3 mỏ.

+ Mỏ Núi Gió đạt lợi nhuận 8,9 tỷ đồng chiếm 23% tổng lợi nhuận, với việc đẩy mạnh tiêu thụ (tăng 74% so với thực hiện 2015) đã giúp mỏ có lợi nhuận cao so với 2015 (tăng 162%) và tăng 100% so với kế hoạch.

+ Mỏ Tân Càng bước đầu đã đi vào ổn định và đạt 1,3 tỷ đồng lợi nhuận chỉ bằng 55% kế hoạch nhưng tăng 82% so với thực hiện 2015, đây là tiền đề tốt để mỏ hoạt động có hiệu quả trong những năm tiếp theo.

- Trong năm Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng một phần diện tích đất thuộc mỏ Thạnh Phú (diện tích nằm trong khu vực của mỏ khác) thu về lợi nhuận được 13,7 tỷ đồng.

**Tổng hợp kết quả một số chỉ tiêu chính như sau:**

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	KH năm 2016	TH năm 2016	TH năm 2015	Tỷ lệ so với	
						KH năm 2016	TH năm 2015
A	B	C	1	2	3	4=2/1	5=2/3
1	Tổng sản lượng sản xuất	m <sup>3</sup>	1.332.000	1.400.680	1.770.544	105%	79%
2	Tổng doanh thu thuần	đồng	162.230.000.000	195.423.512.525	201.509.572.115	120%	97%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	đồng	38.000.000.000	61.725.415.862	57.123.381.237	162%	107%
4	Lợi nhuận sau thuế	đồng	30.400.000.000	49.486.474.666	44.957.092.017	163%	110%

**c. Tình hình quản lý sử dụng vốn và tài sản:**

Năm 2016 công ty không vay nợ ngân hàng để phục vụ sản xuất kinh doanh, nguồn vốn chủ sở hữu tăng 7,5 tỷ đồng tương đương 2,3% là do tăng lợi nhuận sau thuế. Công ty đã tiến hành tạm ứng cổ tức 2 đợt (15%) với số tiền 22,6 tỷ đồng (bao gồm cả thuế TN).

Tính đến ngày 31/12/2016 lượng tiền mặt tồn quỹ và tiền gửi ngân hàng là 80 tỷ đồng, trong đó tiền gửi ngân hàng là 79 tỷ đồng, hiện tại công ty đang có nguồn vốn tốt để phục vụ cho chiến lược phát triển lâu dài của Công ty.

**d. Công tác đầu tư:**

Năm 2016 công ty không phát sinh các khoản đầu tư tài chính, đối với các khoản đầu tài chính cũ, HĐQT và Ban điều hành cũng đã xem xét lựa chọn thời điểm thoái tốt nhất cho Công ty.

Tại mỏ Núi Gió: đang trong quá trình làm thủ tục tiến hành xin nâng công suất khai từ 200.000m<sup>3</sup>/năm lên 300.000 m<sup>3</sup>/năm.

**4.4. Kết luận và kiến nghị.**

Năm 2016 Công ty hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông giao. Nhờ sự nỗ lực của HĐQT, Ban điều hành và tập thể người lao động, đặc biệt Ban Tổng giám đốc đã có nhiều giải pháp kịp thời trong quản lý điều hành để hiệu quả SXKD của từng chi nhánh đều tăng trưởng, góp phần vào thành công chung cho toàn công ty năm 2016.

Năm 2017, Ban kiểm soát kiến nghị:

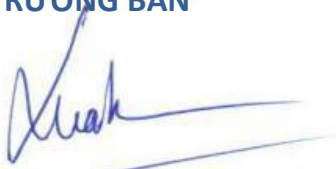
- HĐQT và Ban điều hành Công ty tiếp tục tìm kiếm biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất kinh doanh, điều tiết giá bán hợp lý đảm bảo lợi nhuận KH.

- Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.



- Công tác thu hồi công nợ tiếp tục cố gắng thu hồi dứt điểm nợ tồn đọng.
- Tìm kiếm những cơ hội đầu tư mới mà Công ty đang có thể mạnh.
- Nâng cao vai trò và năng lực trong công tác lãnh đạo, điều hành, quản lý.
- Tăng cường công tác giám sát, kiểm soát rủi ro trong việc sản xuất kinh doanh.
- Công tác kế toán thường xuyên cập nhật để đảm bảo việc quản trị tài chính tốt.

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**



**Đặng Xuân Long**



## 5. BÁO CÁO CỦA HĐQT VỀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hóa An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Hóa An được thành lập theo Quyết định số 47/2000/QĐ – TTg ngày 18 tháng 4 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Khai thác đá và Vật liệu xây dựng Hóa An thuộc Tổng Công ty Vật liệu xây dựng Số 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600464464 (số cũ là 4703000008), đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 6 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 19 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

### Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Xã Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại : (84-61) 3954458 - 3954491

Fax : (84-61) 3954754

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc:

#### **Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Biên Hòa**

Địa chỉ: xã Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

#### **Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Bình Phước**

Địa chỉ: xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

#### **Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Vĩnh Cửu**

Địa chỉ: xã Thiệu Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác và chế biến khoáng sản (chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật tư kỹ thuật, thiết bị xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho tàng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyển du lịch;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu lao động, chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng (không cho thuê lại lao động, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng công trình dân dụng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012
Bà Lê Thị Quyết	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012
Bà Ngô Thị Việt Hoa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2017
Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Xuân Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2015

### Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng ban	Ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên	Ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Trần Công Hạnh	Thành viên	Ngày 20 tháng 4 năm 2012

### Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trịnh Tiến Bảy	Tổng Giám đốc	Ngày 02 tháng 7 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 02 tháng 7 năm 2014

### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trịnh Tiến Bảy – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2014).

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng

Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Hội đồng quản trị,**



**ĐÌNH LÊ CHIẾN**

**Chủ tịch**

**Ngày 15 tháng 03 năm 2017**

## 6. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa An (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2017, từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa An tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0089-2013-008-1

Lương Anh Vũ - Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1832-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017.

## 7. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: vnd

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>187.088.337.589</b>	<b>139.844.077.777</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>39.025.232.260</b>	<b>73.530.385.391</b>
1. Tiền	111		23.525.232.260	16.030.385.391
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.500.000.000	57.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>91.011.547.607</b>	<b>13.253.085.222</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	50.530.821.122	3.253.085.222
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(519.273.515)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	41.000.000.000	10.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.970.873.215</b>	<b>42.782.451.751</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27.905.904.435	27.898.239.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.681.486.224	8.366.871.007
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	2.231.650.470	2.437.145.123
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	8.031.915.132	9.845.913.790
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(5.880.083.046)	(5.765.717.637)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>223.309.156</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	740.241.951	1.277.166.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(740.241.951)	(1.053.857.736)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.080.684.507</b>	<b>10.054.846.257</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	140.045.022	95.442.951
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	196.574.403
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	13.940.639.485	9.762.828.903
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>178.161.581.414</b>	<b>231.060.660.532</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.272.166.000</b>	<b>6.967.936.727</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	2.050.000.000	2.550.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	4.222.166.000	4.417.936.727
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>99.681.020.819</b>	<b>127.352.036.203</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	30.500.192.608	32.703.438.893
-	<i>Nguyên giá</i>	222		76.405.845.892	80.743.833.467
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(45.905.653.284)	(48.040.394.574)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	69.180.828.211	94.648.597.310
-	<i>Nguyên giá</i>	228		103.179.976.635	125.343.457.487
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(33.999.148.424)	(30.694.860.177)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
-	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20.340.988.012</b>	<b>13.849.179.939</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	20.340.988.012	13.849.179.939
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>46.898.462.385</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	8.459.840.000	8.459.840.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	510.000.000	47.787.735.900
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(8.969.840.000)	(9.349.113.515)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>51.867.406.583</b>	<b>35.993.045.278</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	51.867.406.583	35.973.945.278
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	19.100.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>365.249.919.003</b>	<b>370.904.738.309</b>

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>31.964.790.544</b>	<b>45.137.234.101</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>29.172.575.185</b>	<b>42.760.904.570</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	5.299.683.738	4.746.819.713
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.107.880.475	23.635.576.291
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.940.227.296	7.341.134.556
4.	Phải trả người lao động	314	V.16	5.179.729.948	5.387.157.114
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	849.834.240	774.225.513
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7.601.020.656	150.306.186
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	-	268.807.594
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	1.194.198.832	456.877.603
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>2.792.215.359</b>	<b>2.376.329.531</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	2.792.215.359	2.376.329.531
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>333.285.128.459</b>	<b>325.767.504.208</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>333.285.128.459</b>	<b>325.767.504.208</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	151.199.460.000	151.199.460.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	58.398.416.000	58.398.416.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.21	(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	88.795.293.116	88.795.293.116
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	36.190.179.343	28.672.555.092
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.815.524.177	28.672.555.092
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		26.374.655.166	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>365.249.919.003</b>	<b>370.904.738.309</b>

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2017.



**Trần Sỹ Phúc**  
Người lập



**Lê Thị Quyết**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Tiến Bửu**  
Tổng giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>195.423.512.525</b>	<b>201.509.572.115</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>195.423.512.525</b>	<b>201.509.572.115</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	140.238.591.409	141.608.637.865
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>55.184.921.116</b>	<b>59.900.934.250</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>VI.3</b>	<b>6.466.375.115</b>	<b>11.275.888.995</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>VI.4</b>	<b>140.286.128</b>	<b>287.896.236</b>
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>25</b>	<b>VI.5</b>	<b>209.211.016</b>	<b>245.562.504</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26</b>	<b>VI.6</b>	<b>15.509.037.210</b>	<b>13.764.678.931</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>45.792.761.877</b>	<b>56.878.685.574</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>VI.7</b>	<b>16.025.149.817</b>	<b>266.695.663</b>
12. Chi phí khác	32		92.495.832	22.000.000
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>15.932.653.985</b>	<b>244.695.663</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>61.725.415.862</b>	<b>57.123.381.237</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	12.238.941.196	12.166.289.220
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>49.486.474.666</b>	<b>44.957.092.017</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.945	2.652
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	2.945	2.652

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2017.



**Trần Sỹ Phúc**  
Người lập



**Lê Thị Quyết**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Tiến Bày**  
Tổng giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>61.725.415.862</b>	<b>57.123.381.237</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10,V.11	10.580.635.940	11.486.886.745
- Các khoản dự phòng	03	V.2, V.7, V.8,V.19	87.827.858	(2.463.598.387)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7	(22.409.455.672)	(11.237.578.336)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>49.984.423.988</b>	<b>54.909.091.259</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.562.161.935	7.486.397.118
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		556.024.941	557.350.076
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(21.179.494.608)	(731.622.896)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.938.063.376)	(14.792.347.404)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(13.044.895.954)	(10.405.724.709)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(3.180.496.840)	(1.737.150.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>13.759.660.086</b>	<b>35.285.993.444</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10,V.12	(4.644.926.629)	(11.549.707.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.10, V.12,V.II	10.768.713.817	20.536.297.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2b	(31.000.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.5	705.494.653	719.286.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	38.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6, VI.3	6.028.330.942	6.253.963.771
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(18.142.387.217)</b>	<b>43.959.839.997</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18, V.21	(30.122.426.000)	(27.170.996.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(30.122.426.000)</b>	<b>(27.170.996.800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(34.505.153.131)</b>	<b>52.074.836.641</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>73.530.385.391</b>	<b>21.455.548.750</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>39.025.232.260</b>	<b>73.530.385.391</b>

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2017.



**Trần Sỹ Phúc**  
Người lập



**Lê Thị Quyết**  
Kế toán trưởng




**Trịnh Tiến Báu**  
Tổng giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh Công ty là sản xuất các loại đá xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: khai thác và chế biến khoáng sản; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm nay, Công ty đã chuyển nhượng một số Quyền sử dụng đất tại Mỏ đá Tân Cang 3 cho HTX Dịch vụ Vận tải - Khai khoáng Thăng Long. Đây là nhân tố chính làm cho lợi nhuận năm nay của Công ty tăng so với năm trước.

#### 6. Cấu trúc Công ty

##### *Công ty liên kết*

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định Fico có trụ sở chính tại đường số 2B, Khu công nghiệp Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất các sản phẩm cơ khí sen vôi. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 28,13%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

##### *Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Biên Hòa	Ấp Thiên Bình, xã Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Bình Phước	Xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Vĩnh Cửu	Xã Thiệu Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 129 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 128 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Chứng khoán kinh doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày năm tài chính tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu



thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là các chi phí phát sinh bóc đất tầng phủ, chi phí cho việc mở rộng các mỏ đá và các chi phí khác được phân bổ căn cứ theo thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *Chi phí bóc lớp tầng phủ*

Chi phí bóc đất tầng phủ bao gồm các chi phí đào đất, xúc đá,... trên bề mặt các mỏ đá để có thể khai thác được khoáng sản, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hoạt động còn lại của dự án tại thời điểm phát sinh chi phí.

### *Chi phí làm đường*

Chi phí làm các đường nội bộ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 10 năm.

### *Chi phí thăm dò độ sâu, thiết kế khảo sát*

Chi phí thăm dò độ sâu, thiết kế khảo sát được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hoạt động còn lại của dự án tại thời điểm phát sinh chi phí.

### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	08 – 15

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

## 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

### *Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu*

Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu bao gồm các chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng tại mỏ đá Suối Trầu. Công ty không tiến hành trích khấu hao đối với phần chi phí này vì toàn bộ đất đai và các tài sản khác liên quan đến mỏ đá Suối Trầu đang nằm trong quy hoạch chờ giải tỏa và sẽ nhận đền bù theo dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có phí phục hồi môi trường. Chi phí này được trích hàng năm dựa trên sản lượng tính thuế tài nguyên.

## 12. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

## 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả

năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán thành phẩm*

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### 15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.362.387.243	1.488.915.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.162.845.017	14.541.469.891
Các khoản tương đương tiền (*)	15.500.000.000	57.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.025.232.260</b>	<b>73.530.385.391</b>

(\*) Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### 2a. Chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	50.530.821.122	52.119.547.707	(519.273.515)	3.253.085.222	3.253.085.222	-
Công ty Cổ phần Du lịch Phú Yên <sup>(1)</sup>	2.146.000.000	1.766.726.485	(379.273.515)	-	-	-

<i>Cổ phiếu</i>	<b>Số cuối năm</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh <sup>(i)</sup>	33.999.999.900	36.108.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần ADEC <sup>(i)</sup>	11.131.736.000	10.991.736.000	(140.000.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng tổng hợp	3.252.000.000	3.252.000.000	-	3.252.000.000	3.252.000.000	-
Các cổ phiếu khác	1.085.222	1.085.222	-	1.085.222	1.085.222	-
<b>Cộng</b>	<b>50.530.821.122</b>	<b>52.119.547.707</b>	<b>(519.273.515)</b>	<b>3.253.085.222</b>	<b>3.253.085.222</b>	<b>-</b>

(i) Các khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này được phân loại sang Chứng khoán kinh doanh do sẽ chuyển nhượng trong năm 2017 theo Biên bản họp của Hội đồng quản trị ngày 14 tháng 12 năm 2016.

**2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng.

**2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

<b>Nội dung</b>	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>8.459.840.000</b>	<b>(8.459.840.000)</b>	<b>8.459.840.000</b>	<b>(8.459.840.000)</b>
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định Fico <sup>(i)</sup>	8.459.840.000	(8.459.840.000)	8.459.840.000	(8.459.840.000)
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>510.000.000</b>	<b>(510.000.000)</b>	<b>47.787.735.900</b>	<b>(889.273.515)</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh	-	-	33.999.999.900	-
Công ty Cổ phần ADEC	-	-	11.131.736.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Phú Yên	-	-	2.146.000.000	(379.273.515)
Tổng công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	510.000.000	(510.000.000)	510.000.000	(510.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>8.969.840.000</b>	<b>(8.969.840.000)</b>	<b>56.247.575.900</b>	<b>(9.349.113.515)</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301146997 ngày 13 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định Fico 8.459.840.000 VND, tương đương 28,13% vốn điều lệ.

*Giá trị hợp lý*

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



*Tình hình hoạt động của công ty liên kết*

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định Fico đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính năm 2015 của đơn vị này có vốn chủ sở hữu bị âm do khoản lỗ lũy kế đã vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.349.113.515	9.349.113.515
Trích lập dự phòng bổ sung	140.000.000	-
Chuyển sang Chứng khoán kinh doanh	(519.273.515)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.969.840.000</b>	<b>9.349.113.515</b>

*Giao dịch với công ty liên doanh, liên kết*

Trong năm Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên doanh, liên kết.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Vũ Phong	4.438.383.749	4.630.642.156
Công ty Cổ phần Thiên Phát	8.859.881.020	10.353.784.975
Ông Tiết Ngọc Hòa (Chi nhánh Tân Cang 3)	4.184.521.332	4.395.306.140
Ông Trịnh Đình Trọng (Chi nhánh Vĩnh Cửu)	3.307.155.353	3.290.467.615
Các khách hàng khác	7.115.962.981	5.228.038.582
<b>Cộng</b>	<b>27.905.904.435</b>	<b>27.898.239.468</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

<i>khách hàng</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Vũ Phong	4.453.309.868	5.045.972.172
Doanh nghiệp tư nhân Xuân Chiến	2.037.578.527	1.341.392.598
Đoàn Địa chất I - Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ Địa chất	1.870.726.687	563.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.319.871.142	1.416.506.237
<b>Cộng</b>	<b>10.681.486.224</b>	<b>8.366.871.007</b>

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn****5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho Ông Trần Kim Thi vay	561.056.623	611.056.623
Cho Bà Lê Thị Liên vay	850.215.000	900.000.000
Cho các cá nhân khác vay	820.378.847	926.088.500
<b>Cộng</b>	<b>2.231.650.470</b>	<b>2.437.145.123</b>

**5b. Phải thu về cho vay dài hạn**

Khoản cho Công ty TNHH Một thành viên Đá Thạch Phú vay với lãi suất 01%/tháng, thời hạn vay 06 năm. Trong năm, bên đi vay đã thanh toán tiền gốc vay bằng căn trừ công nợ với số tiền 200.000.000 VND.

**6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****6a. Phải thu ngắn hạn khác**

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>1.744.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.871.651.000</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng Số 1 –tiền xử lý khoản lỗ tại Xí nghiệp Đá Thống Nhất	1.744.000.000	-	2.871.651.000	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>6.287.915.132</b>	<b>1.093.347.940</b>	<b>6.974.262.790</b>	<b>1.113.347.940</b>
Tiền lãi của các khoản cho cá nhân, tổ chức vay	3.118.214.375	1.093.347.940	3.386.872.643	1.113.347.940
Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm	726.422.222		101.789.041	
Tạm ứng	1.644.406.161		1.517.074.788	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	798.872.374		1.968.526.318	
<b>Cộng</b>	<b>8.031.915.132</b>	<b>1.093.347.940</b>	<b>9.845.913.790</b>	<b>1.113.347.940</b>

**6b. Phải thu dài hạn khác**

Ký quỹ phục hồi môi trường.

## 7. Nợ xấu

Nội dung	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các bên liên quan</b>		<b>1.744.000.000</b>	<b>1.744.000.000</b>		<b>2.871.651.000</b>	<b>2.871.651.000</b>
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng Số 1 –tiền xử lý khoản lỗ tại Xí nghiệp Đá Thống Nhất	Trên 03 năm	1.744.000.000	1.744.000.000	Trên 03 năm	2.871.651.000	2.871.651.000
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>		<b>8.099.274.921</b>	<b>2.219.191.875</b>		<b>9.260.957.696</b>	<b>3.495.240.059</b>
Công ty TNHH DV - TM Vũ Phong						
Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	4.438.383.749	2.219.191.875	Trên 03 năm	4.438.383.749	2.219.191.875
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng	Từ 02 đến dưới 03 năm	-	-	Từ 02 đến dưới 03 năm	18.933.000	9.466.500
Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	1.165.529.278	-	Trên 03 năm	1.161.335.507	109.885.684
Phải thu tiền cho vay	Trên 03 năm	1.228.312.123	-	Trên 03 năm	2.437.145.123	1.156.696.000
Phải thu tiền trả trước người bán	Trên 03 năm	173.701.831	-	Trên 03 năm	91.812.377	-
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 03 năm	1.093.347.940	-	Trên 03 năm	1.113.347.940	-
<b>Cộng</b>		<b>9.843.274.921</b>	<b>3.963.191.875</b>		<b>12.132.608.696</b>	<b>6.366.891.059</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay ngắn hạn khó đòi như sau:

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.765.717.637	8.388.886.140
Trích lập dự phòng bổ sung	114.365.409	1.781.109.009
Xử lý nợ khó đòi	-	(4.404.277.512)

<i>Nội dung</i>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.880.083.046</b>	<b>5.765.717.637</b>

## 8. Hàng tồn kho

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	740.241.951	(740.241.951)	1.053.857.736	1.053.857.736
Thành phẩm	-	-	223.309.156	-
<b>Cộng</b>	<b>740.241.951</b>	<b>(740.241.951)</b>	<b>1.277.166.892</b>	<b>1.053.857.736</b>

Giá trị nguyên vật liệu tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng sử dụng cuối năm là 740.241.951 VND (số đầu năm là 1.053.857.736 VND).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	1.053.857.736	1.165.614.258
Hoàn nhập dự phòng	(313.615.785)	(111.756.522)
<b>Số cuối năm</b>	<b>740.241.951</b>	<b>1.053.857.736</b>

## 9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

### 9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

<b>Nội dung</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí bóc đất tăng phủ	-	53.397.500
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	140.045.022	42.045.451
<b>Cộng</b>	<b>140.045.022</b>	<b>95.442.951</b>

### 9b. Chi phí trả trước dài hạn

<b>Nội dung</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí bóc đất tăng phủ	28.421.776.596	22.055.342.914
Chi phí làm đường vào mỏ	4.563.442.574	4.304.810.565
Chi phí thiết kế khảo sát	532.670.470	617.897.735
Chi phí thăm dò độ sâu	2.219.981.067	2.548.412.884
Chi phí thuê đất	16.129.535.876	6.447.481.180

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cộng</b>	<b>51.867.406.583</b>	<b>35.973.945.278</b>

#### 10. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	29.021.281.227	47.830.902.001	3.683.786.559	207.863.680	80.743.833.467
Mua trong năm	837.431.174	594.500.000	1.747.545.455	-	3.179.476.629
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.517.464.204)	-	-	(7.517.464.204)
<b>Số cuối năm</b>	<b>29.858.712.401</b>	<b>40.907.937.797</b>	<b>5.431.332.014</b>	<b>207.863.680</b>	<b>76.405.845.892</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	227.758.498	2.179.357.845	3.683.786.559	207.863.680	6.298.766.582
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	13.859.237.888	30.289.506.447	3.683.786.559	207.863.680	48.040.394.574
Khấu hao trong năm	2.467.072.032	2.031.697.162	194.171.720	-	4.692.940.914
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.827.682.204)	-	-	(6.827.682.204)
<b>Số cuối năm</b>	<b>16.326.309.920</b>	<b>25.493.521.405</b>	<b>3.877.958.279</b>	<b>207.863.680</b>	<b>45.905.653.284</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	15.162.043.339	17.541.395.554	-	-	32.703.438.893
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.532.402.481</b>	<b>15.414.416.392</b>	<b>1.553.373.735</b>	<b>-</b>	<b>30.500.192.608</b>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

#### 11. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Chi phí khảo sát mỏ đá suối Trầu	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	121.669.124.922	3.674.332.565	125.343.457.487
Chuyển xây dựng cơ bản	(22.163.480.852)	-	(22.163.480.852)
<b>Số cuối năm</b>	<b>99.505.644.070</b>	<b>3.674.332.565</b>	<b>103.179.976.635</b>

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Chi phí khảo sát mỏ đá sỏi Trầu	Cộng
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	28.464.278.899	2.230.581.278	30.694.860.177
Khấu hao trong năm	5.887.695.026	-	5.887.695.026
Chuyển xây dựng cơ bản	(2.583.406.779)	-	(2.583.406.779)
<b>Số cuối năm</b>	<b>31.768.567.146</b>	<b>2.230.581.278</b>	<b>33.999.148.424</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	93.204.846.023	1.443.751.287	94.648.597.310
<b>Số cuối năm</b>	<b>67.737.076.924</b>	<b>1.443.751.287</b>	<b>69.180.828.211</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển từ TSCĐ trong năm	Thanh lý, nhượng bán	Số cuối năm
Xí nghiệp 1	5.103.998.944	-	-	-	5.103.998.944
Mỏ đá Núi Gió	409.114.995	-	-	-	409.114.995
Mỏ đá Thạnh Phú 2	-	-	14.212.935.107	(12.472.250.000)	1.740.685.107
Mỏ đá Tân Cang 3	8.336.066.000	1.465.450.000	5.367.138.966	(2.081.466.000)	13.087.188.966
<b>Cộng</b>	<b>13.849.179.939</b>	<b>1.465.450.000</b>	<b>19.580.074.073</b>	<b>(14.553.716.000)</b>	<b>20.340.988.012</b>

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn

Đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Lâm Quân	32.643.284	534.618.925
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Công Phát	1.038.404.200	316.916.743
Công ty TNHH Đại Thăng Long	-	690.929.537

Đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Đá Thanh Phú	546.792.626	491.684.705
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất Mỏ Nam Bộ-Micco tại Đồng Nai	790.303.590	972.554.945
Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc	1.629.066.191	112.708.487
Các nhà cung cấp khác	1.262.473.847	1.627.406.371
<b>Cộng</b>	<b>5.299.683.738</b>	<b>4.746.819.713</b>

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

#### 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm
HTX Dịch vụ Vận tải - Khai khoáng Thăng Long	-	20.499.934.000
Công ty TNHH Lợi Lộc (Vĩnh Cửu)	1.087.200.937	-
Các khách hàng khác	20.679.538	3.135.642.291
<b>Cộng</b>	<b>1.107.880.475</b>	<b>23.635.576.291</b>

#### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.242.647.495	-	10.430.786.745	(9.488.625.069)	2.184.809.171	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.252.806.327	-	12.238.941.196	(13.044.895.954)	2.446.851.569	-
Thuế thu nhập cá nhân	106.119.445	-	1.304.315.288	(1.136.863.629)	273.571.104	-
Thuế tài nguyên	1.139.980.256	-	11.348.088.437	(11.053.920.405)	1.434.148.288	-
Tiền thuế đất	-	821.095.972	604.849.994	(345.760.904)	-	562.006.882
Phí bảo vệ môi trường	671.713.796	-	4.842.167.584	(4.840.901.453)	672.979.927	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	927.867.237	8.941.732.931	4.470.325.473	(8.907.225.145)	927.867.237	13.378.632.603

Nội dung	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.341.134.556</b>	<b>9.762.828.903</b>	<b>45.245.474.717</b>	<b>(48.824.192.559)</b>	<b>7.940.227.296</b>	<b>13.940.639.485</b>

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.725.415.862	57.123.381.237
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	479.660.753	22.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	62.205.076.615	57.145.381.237
Thu nhập được miễn thuế	(2.184.058.300)	(1.844.066.600)
Thu nhập tính thuế	60.021.018.315	55.301.314.637
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>12.004.203.663</b>	<b>12.166.289.220</b>
<b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>	<b>234.737.533</b>	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>12.238.941.196</b>	<b>12.166.289.220</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá với mức 07% (từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 mức thuế suất tăng lên 10% theo Nghị quyết 1084/2015/UBTVQH13 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội).

Thuế tài nguyên được xác định như sau:



- Chi nhánh Núi Gió: Thuế tài nguyên = sản lượng khai thác x đơn giá x thuế suất. Đơn giá được xác định theo Quyết định số 18/2015/QĐ/UBND ngày 02/7/2015 của UBND tỉnh Bình Phước.
- Các Chi nhánh Vĩnh Cửu và Tân Cang 3: Thuế tài nguyên = sản lượng khai thác x đơn giá x thuế suất. Đơn giá được xác định theo Quyết định số 24/2014/QĐ/UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ngày 03/7/2014 và sản lượng khai thác được tính theo sản lượng đá nguyên khai hướng dẫn tại công văn số 7901/UBND-CNN ngày 31/08/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai.

#### **Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá**

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá được trích lập và nộp theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ về Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (xem thuyết minh VIII.6).

Công ty nộp phí cấp quyền khai thác khoáng sản theo thông báo của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cho 02 mỏ đá tại Đồng Nai là mỏ đá Tân Cang 3 và mỏ đá Vĩnh Cửu và nộp theo quyết định của Cục thuế tỉnh Bình Phước cho mỏ đá Núi Gió (tại đây tổng phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chia thành 07 năm thanh toán, bắt đầu từ năm 2014).

Vì sự khác nhau giữa số phát sinh phải nộp và số trích lập dẫn đến phí cấp quyền khai thác khoáng sản có số dư phải thu.

#### **Tiền thuê đất**

Công ty nộp theo qui định tại các hợp đồng thuê đất.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư ngày 16 tháng 10 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được miễn tiền thuê đất 13 năm kể từ khi ký kết hợp đồng thuê đất (ngày 18 tháng 01 năm 2008) đối với diện tích đất thuê để thực hiện dự án đầu tư khai thác và sản xuất đá xây dựng công suất 250.000 m<sup>3</sup>/ năm tại mỏ đá Núi Gió, tại xã Tân Lợi, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước.

Theo thông báo nộp tiền thuê đất số 712/TB.CT.QLCKTTĐ ngày 16 tháng 10 năm 2014 thì Công ty được khấu trừ bồi thường số tiền do nhận chuyển nhượng của hộ gia đình cá nhân vào tiền thuê đất tại mỏ đá Tân Cang 3, thời gian được khấu trừ tiền thuê đất là 43 năm bắt đầu từ năm 2015.

Theo thông báo nộp tiền thuê đất số 711/TB.CT.QLCKTTĐ ngày 16 tháng 10 năm 2014 thì Công ty được khấu trừ bồi thường số tiền do nhận chuyển nhượng của hộ gia đình cá nhân vào tiền thuê đất tại mỏ đá Thạnh Phú 2, thời gian được khấu trừ tiền thuê đất là 16 năm bắt đầu từ năm 2015.

#### **Phí bảo vệ môi trường**

Phí bảo vệ môi trường được trích và nộp theo Nghị định 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**16. Phải trả người lao động**

Quỹ tiền lương còn phải trả cho người lao động.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền điện	140.698.808	95.371.956
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	709.135.432	678.853.557
<b>Cộng</b>	<b>849.834.240</b>	<b>774.225.513</b>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	45.267.156	30.691.890
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	119.614.296
Cổ tức phải trả	7.530.606.500	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	25.147.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.601.020.656</b>	<b>150.306.186</b>

**19. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn****19a. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Xí nghiệp  
1. Chi tiết phát sinh như sau:

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	268.807.594	-
Số kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	-	597.577.594
Số sử dụng	-	(328.770.000)
Số hoàn nhập	(268.807.594)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>268.807.594</b>

**19b. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến phí phục hồi môi trường tại Chi nhánh Tân Càng 3 và Chi nhánh Vĩnh Cửu. Chi tiết phát sinh như sau:

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.376.329.531	2.628.810.487
Tăng do trích lập	415.885.828	429.150.494
Số kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	-	(597.577.594)

Giảm do chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH MTV Hóa An Tân Uyên	-	(84.053.856)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.792.215.359</b>	<b>2.376.329.531</b>

## 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Nội dung	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	30.000.000	1.228.526.075	(969.000.000)	289.526.075
Quỹ phúc lợi	-	548.150.000	(95.930.000)	452.220.000
Quỹ phúc lợi xã hội	426.877.603	1.000.000.000	(976.425.000)	450.452.603
Thù lao Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị (*)	(397.999.846)	1.539.141.840	(1.139.141.840)	2.000.154
<b>Cộng</b>	<b>58.877.757</b>	<b>4.315.817.915</b>	<b>(3.180.496.840)</b>	<b>1.194.198.832</b>

(\*) Thù lao Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị chi vượt với số tiền 397.999.846 VND được trình bày tại chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác”.

## 21. Vốn chủ sở hữu

### 21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	15.167.742.443	312.262.691.559
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	44.957.092.017	44.957.092.017
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	(4.341.989.568)	(4.341.989.568)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(27.110.289.800)	(27.110.289.800)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>58.398.416.000</b>	<b>(1.298.220.000)</b>	<b>88.795.293.116</b>	<b>28.672.555.092</b>	<b>325.767.504.208</b>
Số dư đầu năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	88.795.293.116	28.672.555.092	325.767.504.208
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	49.486.474.666	49.486.474.666
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	(4.315.817.915)	(4.315.817.915)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(37.653.032.500)	(37.653.032.500)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>58.398.416.000</b>	<b>(1.298.220.000)</b>	<b>88.795.293.116</b>	<b>36.190.179.343</b>	<b>333.285.128.459</b>

**21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Đối tượng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng Số 1	37.583.430.000	37.583.430.000
Các cổ đông khác	113.616.030.000	113.616.030.000
<b>Cộng</b>	<b>151.199.460.000</b>	<b>151.199.460.000</b>

**21c. Cổ phiếu**

Loại cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.119.946	15.119.946
- Cổ phiếu phổ thông	15.119.946	15.119.946
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58.733)	(58.733)
- Cổ phiếu phổ thông	(58.733)	(58.733)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.061.213	15.061.213
- Cổ phiếu phổ thông	15.061.213	15.061.213
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**21d. Phân phối lợi nhuận**

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2015 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 08/NQĐHCĐ-CtyCPHA ngày 26 tháng 4 năm 2016 như sau:

VND

Phân phối	Số được phân phối	Số tạm phân phối trong năm trước	Số còn được phân phối trong năm nay
• Chia cổ tức cho các cổ đông	30.122.426.000	15.061.213.000	15.061.213.000
• Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.000.000.000	1.223.323.925	1.776.676.075
• Trích Quỹ phúc lợi xã hội	1.000.000.000	-	1.000.000.000
• Trích thù lao Hội đồng quản trị và thù lao Ban kiểm soát	1.019.141.840	-	1.019.141.840

Ngoài ra, Công ty cũng tạm ứng cổ tức năm 2016 cho các cổ đông với số tiền 22.591.819.500 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 9 năm 2016 và số 19/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2016. Tổng Giám đốc đã đề xuất tạm

ứng thù lao Hội đồng quản trị với số tiền là 520.000.000 VND căn cứ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 08/NQĐHCĐ-CtyCPHA ngày 26 tháng 4 năm 2016.

## 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### Nợ khó đòi đã xử lý

Tại ngày kết thúc năm tài chính, nợ khó đòi đã xử lý là 4.584.113.332 VND (số đầu năm là 4.584.113.332 VND).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	195.139.512.525	201.162.350.584
Doanh thu cung cấp dịch vụ	284.000.000	347.221.531
<b>Cộng</b>	<b>195.423.512.525</b>	<b>201.509.572.115</b>

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

### 2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	140.552.207.194	141.608.637.865
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(313.615.785)	-
<b>Cộng</b>	<b>140.238.591.409</b>	<b>141.608.637.865</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	64.061.260	74.674.295
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.931.331.555	1.610.875.027
Lãi tiền cho vay	268.916.000	476.263.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.184.058.300	1.844.066.600
Lãi chuyển nhượng vốn góp	18.008.000	7.270.010.073
<b>Cộng</b>	<b>6.466.375.115</b>	<b>11.275.888.995</b>

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	140.000.000	255.000.000
Chi phí tài chính khác	286.128	32.896.236
<b>Cộng</b>	<b>140.286.128</b>	<b>287.896.236</b>

**5. Chi phí bán hàng**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.211.016	134.035.002
Các chi phí khác	-	111.527.502
<b>Cộng</b>	<b>209.211.016</b>	<b>245.562.504</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.059.236.436	5.775.047.626
Chi phí vật liệu quản lý	34.977.769	23.487.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	446.374.088	444.681.580
Thuế, phí và lệ phí	227.476.383	223.910.867
Chi phí dự phòng	329.639.454	1.669.352.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.342.031	1.928.769.326
Các chi phí khác	7.259.991.049	3.699.430.045
<b>Cộng</b>	<b>15.509.037.210</b>	<b>13.764.678.931</b>

**7. Thu nhập khác**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.025.149.817	36.363.636
Thu nhập khác	-	230.332.027
<b>Cộng</b>	<b>16.025.149.817</b>	<b>266.695.663</b>

**8. Lãi trên cổ phiếu****8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.486.474.666	44.957.092.017
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.129.729.493)	(5.019.141.840)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	44.356.745.173	39.937.950.177
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	15.061.213	15.061.213
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.945</b>	<b>2.652</b>

### 8b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 2.985 VND xuống còn 2.652 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.323.161.762	12.101.272.935
Chi phí nhân công	11.907.405.244	18.764.662.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.580.635.940	11.486.886.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.778.962.406	82.948.695.097
Chi phí khác	33.456.980.912	30.577.034.841
<b>Cộng</b>	<b>156.047.146.264</b>	<b>155.878.552.091</b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty đã nhận tiền ứng trước khoản mua một số tài sản cố định trị giá 0 VND ( số đầu năm là 20.499.934.000 VND).

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Nợ tiềm tàng

Trong năm, Công ty tính thuế tài nguyên theo đơn giá của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đồng Nai đã ban hành trước đây. Theo quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính thì giá tính thuế tài nguyên là giá cao hơn giữa giá bán đơn vị sản phẩm và giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định. Do đó, trong trường

hợp UBND tỉnh Đồng Nai ban hành đơn giá tính thuế tài nguyên mới thì có khả năng Công ty phải nộp thêm thuế tài nguyên cho Nhà nước.

## 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### 2a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	721.021.000	650.975.000
Tiền thưởng	517.356.000	116.723.548
Thù lao Hội đồng quản trị	1.019.141.840	435.174.688
<b>Cộng</b>	<b>2.257.518.840</b>	<b>1.202.873.236</b>

### 2b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng công ty Vật liệu xây dựng Số 1 - cổ đông chiếm 24,86% vốn điều lệ.

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên doanh, liên kết. Trong năm, Công ty chỉ phát sinh giao dịch được hoàn trả khoản tiền lãi cho vay và tiền xử lý khoản lỗ tại Xí nghiệp Thống Nhất từ Tổng công ty Vật liệu xây dựng Số 1 với số tiền là 1.127.651.000 VND (năm trước là 0 VND).



*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.6a.

Công nợ phải thu bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### 3. Thông tin về bộ phận Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác đá.

#### *Khu vực địa lý*

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam (chủ yếu ở khu vực Miền Đông Nam bộ).

### 4. Số liệu so sánh

#### 4a. Các sai sót

Công ty trình bày lại các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần ADEC và Tổng Công ty Cổ phần đầu tư và xuất nhập khẩu Foodinco vào chỉ tiêu “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”; đồng thời Công ty cũng trình bày lại số dư Quỹ phúc lợi xã hội và thù lao Hội đồng quản trị vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### 4b. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
<i>Bảng cân đối kế toán</i>				
Chứng khoán kinh doanh	121	14.894.821.222	(11.641.736.000)	3.253.085.222
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(510.000.000)	510.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.847.913.944	(2.000.154)	9.845.913.790
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	36.145.999.900	11.641.736.000	47.787.735.900
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(8.839.113.515)	(510.000.000)	(9.349.113.515)
Phải trả ngắn hạn khác	319	579.183.943	(428.877.757)	150.306.186
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	30.000.000	426.877.603	456.877.603

**5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

**6. Thông tin khác**

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngày 23 tháng 7 năm 2014 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai đã có Công văn số 2679/STNMT-KS về việc hướng dẫn công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ. Theo đó, các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Yêu cầu doanh nghiệp hoạt động khoáng sản phải nộp bổ sung hồ sơ chứng minh phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này.

Do vậy, Công ty tạm thời chưa ghi nhận nghĩa vụ đối với khoản phí cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

*Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2017*



**Trần Sỹ Phúc**  
Người lập



**Lê Thị Quyết**  
Kế toán trưởng




**Trịnh Tiến Bảy**  
Tổng giám đốc